HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ ĐĂK RƠ NGA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# PHỤ LỤC
# SẢN XUẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 50 /NQ-HĐND, ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân xã)*

| STT | Chỉ tiêu | Đvt | Chỉ tiêu HĐND xã giao | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **TRỒNG TRỌT** | | | |
| | **Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính** | | **2.246** | |
| **I** | **Cây hàng năm (có tính diện tích cây dược liệu hàng năm khác)** | **Ha** | **1.118** | |
| **1** | **Cây lương thực** | | 192 | |
| - | **Tổng sản lượng lương thực** | **Tấn** | **963** | |
| - | Trong đó: - Thóc | Tấn | 792 | |
| **1,1** | **Cây lúa cả năm** | | | |
| - | Diện tích | Ha | **160** | |
| - | *Năng suất* | *Tạ/ha* | *49,5* | |
| - | Sản lượng | Tấn | 792 | |
| **a** | **Lúa Đông Xuân** | | | |
| - | Diện tích | Ha | 59 | |
| - | *Năng suất* | *Tạ/ha* | *53,0* | |
| - | Sản lượng | Tấn | 313 | |
| **b** | **Lúa mùa** | | | |
| - | Diện tích | Ha | 101 | |
| - | *Năng suất* | *Tạ/ha* | *47,4* | |
| - | Sản lượng | Tấn | 479 | |
| - | * Lúa ruộng | | | |
| - | Diện tích | Ha | 96 | |
| - | *Năng suất* | *Tạ/ha* | *49,0* | |
| - | Sản lượng | Tấn | 470 | |
| - | * Lúa rẫy | | | |
| - | Diện tích | Ha | 5,00 | |
| - | *Năng suất* | *Tạ/ha* | *17,6* | |
| - | Sản lượng | Tấn | 9 | |
| **1,2** | **Ngô cả năm** | | | |
| - | Diện tích | Ha | **32** | |
| - | *Năng suất* | *Tạ/ha* | *53,4* | |
| - | Sản lượng | Tấn | 171 | |
| **a** | **Ngô Đông Xuân** | | | |
| - | Diện tích | Ha | 10 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - | Năng suất | *Tạ/ha* | 50,0 | |
| - | Sản lượng | Tấn | *50,0* | |
| **b** | **Ngô vụ mùa** | | | |
| - | Diện tích | Ha | 22 | |
| - | *Năng suất* | *Tạ/ha* | *55* | |
| - | Sản lượng | Tấn | 121 | |
| **2** | **Sắn** | | | |
| - | Diện tích | Ha | **830** | |
| - | *Năng suất* | *Tạ/ha* | *200,0* | |
| | Sản lượng | Tấn | 16.600 | |
| **1.3** | **Mía** | Ha | **31,0** | |
| - | Diện tích đã trồng | Ha | 6,0 | |
| - | Diện tích trồng mới | Ha | 25,0 | |
| - | - Năng suất | Tạ/ha | 800 | |
| - | - Sản lượng | Tấn | 2.480 | |
| **1.4** | **Cây rau, đậu các loại** | Ha | **30** | |
| a | Rau các loại | ha | 25 | |
| b | Đậu các loại | | 5 | |
| **1.5** | **Cây hàng năm khác (Cỏ làm thức ăn cho chăn nuôi...)** | Ha | 10 | |
| **II** | **Cây lâu năm** | | **1.128** | |
| **1** | **Cây công nghiệp, cây ăn quả** | **Ha** | **1.078** | |
| **1.1** | **Cây Cà phê** | **Ha** | **167** | |
| - | *+ Trong đó: Diện tích trồng mới* | *Ha* | - | |
| - | DT cho thu hoạch | Ha | 100 | |
| - | *Năng suất* | *Tạ/ha* | *39,0* | |
| - | Sản lượng | Tấn | 390 | |
| **1.2** | **Cây Cao su** | **Ha** | **658** | |
| - | *+ Trong đó: Diện tích trồng mới* | *Ha* | - | |
| - | DT cho sản phẩm | Ha | 550 | |
| - | *Năng suất* | *Tạ/ha* | *12,8* | |
| - | Sản lượng | Tấn | 704 | |
| **1.3** | **Cây ăn quả** | **Ha** | **117** | |
| - | Đã trồng | Ha | 101 | |
| - | *+ Trong đó: Trồng mới* | Ha | 16 | |
| + | *Sầu riêng* | | *5* | |
| + | *Chanh dây* | | *10* | |
| + | *Cây ăn quả khác* | | *1* | |
| **1.4** | **Cây Mắc ca** | **Ha** | **136** | |
| - | Đã trồng | Ha | 128 | |
| - | *+ Trong đó: Trồng mới* | Ha | 8 | |
| 1.5 | **Cây lâu năm khác (Tre, bời lời...)** | **Ha** | **20** | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - | Đã trồng | Ha | 20 | |
| - | Trồng mới | Ha | 0 | |
| **III** | **Cây Dược liệu khác** | **Ha** | | |
| **1** | **Cây Dược liệu khác** | **Ha** | **105** | |
| **1.1** | **Cây Dược liệu hàng năm** | | **75** | |
| - | Dược liệu hàng năm đến cuối năm 2024 (Không tính vào diện tích sản xuất năm 2025) | *ha* | 50 | |
| - | Dược liệu hàng năm trồng mới năm 2025 | *ha* | *25* | |
| **1.2** | **Cây Dược liệu lâu năm** | | | |
| - | Đã trồng | Ha | 30 | |
| - | Trồng mới | Ha | 0 | |
| **IV** | **LÂM NGHIỆP** | | | |
| 1 | Trồng rừng tập trung (trồng mới) | Ha | 150 | |
| 2 | Trồng cây phân tán | Cây | 6.000 | |
| **V** | **Cải tạo vườn tạp** | **Ha** | **30** | |